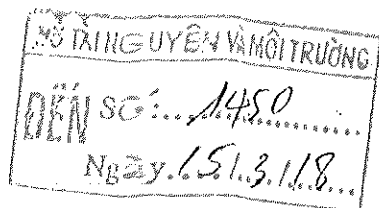


**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 513 /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2017*



**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh  
Tuyên Quang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 81/2006/QĐ-CP ngày 14/4/2006 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020; Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 23/01/2014 về việc duyệt kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014 – 2020; Quyết định số 2426/QĐ-TTg ngày 28/12/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu; Thông tư số 42/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quy hoạch tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ\_HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Quy hoạch Tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 208/TTr-SKHĐT ngày 31/12/2017,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch Tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 với những nội dung chủ yếu sau:

### **1. Quan điểm quy hoạch**

1.1. Quy hoạch Tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035 phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

1.2. Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035 phải hướng đến phát triển bền vững; khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, tổng hợp và đa mục tiêu trên cơ sở khai thác tối ưu các nguồn lực.

1.3. Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035 là định hướng, cơ sở cho quản lý, thẩm định, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành, các dự án hỗ trợ, đầu tư có liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

1.4. Quản lý tài nguyên nước phải được thực hiện theo phương thức tổng hợp và thống nhất trên cơ sở lưu vực sông. Cơ cấu sử dụng nước phải phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

1.5. Hợp tác, chia sẻ lợi ích, bảo đảm công bằng, hợp lý trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước; bảo đảm tính toàn diện giữa nước mặt và nước dưới đất, giữa khai thác, sử dụng tài nguyên nước với bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

1.6. Khuyến khích và tăng cường sự tham gia giải quyết các vấn đề liên quan đến nguồn nước trong tỉnh của các thành phần kinh tế.

### **2. Mục tiêu phát triển**

#### **2.1. Mục tiêu tổng quát**

Rà soát, lập Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang phù hợp với quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012; Quyết định số 2426/QĐ-TTg ngày 28/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung đến năm 2025; đáp ứng các yêu cầu khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên nước một cách bền vững phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

#### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Đánh giá số lượng, chất lượng của nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; dự báo xu thế biến động dòng chảy, mực nước của các tầng chứa nước, nhu cầu sử dụng nước; phân vùng chức năng của nguồn nước.

- Xác định tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước, thứ tự ưu tiên và tỷ lệ phân bổ trong trường hợp hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước.

- Xác định yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước đối với các hoạt động khai thác, sử dụng nước và các hệ sinh thái thủy sinh; xác định các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; đánh giá diễn biến chất lượng nước, phân vùng chất lượng nước.

- Xác định hệ thống quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng nước; giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.

- Xác định khu vực bờ sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở, khu vực bị sụt, lún đất hoặc có nguy cơ bị sụt, lún đất do thấm dò, khai thác nước dưới đất; đánh giá tình hình, diễn biến, xác định nguyên nhân và phân vùng tác hại do nước gây ra; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả của hệ thống cảnh báo, dự báo tác hại do nước gây ra.

- Xác định các công trình, biện pháp phi công trình bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước, giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

- Xác định các giải pháp, nguồn lực, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch tài nguyên nước.

### **3. Nội dung quy hoạch**

#### **3.1. Đánh giá trữ lượng nước trên địa bàn tỉnh**

- Tổng trữ lượng tài nguyên nước đến năm 2020 (lượng nước có thể sử dụng) trên địa bàn tỉnh là 46.846,91 triệu m<sup>3</sup>; trong đó trữ lượng nước mặt là 45.267,9 triệu m<sup>3</sup>, trữ lượng nước dưới đất là 1.579,02 triệu m<sup>3</sup>.

- Lượng nước có thể phân bổ năm 2020 là 40.861,39 triệu m<sup>3</sup>; năm 2025 là 40.926,37 triệu m<sup>3</sup>; năm 2035 là 41.069,61 triệu m<sup>3</sup>.

*(Chi tiết tại Phụ lục 01)*

#### **3.2. Quy hoạch phân bổ nguồn nước**

##### **3.2.1. Nguyên tắc phân bổ nguồn nước**

- Trong trường hợp nguồn nước đủ: Các ngành khai thác nước đủ theo nhu cầu của ngành mình.

- Trong trường hợp nước đến hạn chế (trong các tháng mùa kiệt): Các ngành được phân bổ tùy theo tình hình từng khu vực mà lựa chọn nguyên tắc phân bổ sau:

+ Nguyên tắc 1: Ưu tiên cấp nước theo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội, xóa đói giảm nghèo. Nguyên tắc này sẽ được áp dụng trong những tình huống, vào những thời điểm nhất định, cho những vùng, những đối tượng hay những ngành sản xuất được hưởng chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước để duy trì được an ninh xã hội, hay xóa đói, giảm nghèo.

+ Nguyên tắc 2: Ưu tiên cấp nước theo hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao nhất: Sau khi đã dành đủ lượng nước cho sinh hoạt (ưu tiên 1), lượng nước còn lại sẽ được ưu tiên cho những ngành nào có hiệu ích sử dụng nước cao nhất (ưu tiên thứ 2, thứ 3...) trên cơ sở một đơn vị thể tích nước ( $m^3$ ) hoặc diện tích mặt nước (ha). Nhưng lợi ích kinh tế do những ngành được ưu tiên cấp nước thứ 2, thứ 3... đó đem lại phải được san sẻ cho các ngành khác chịu thiệt hại do thiếu nước, không có nước để sản xuất, phát triển.

+ Nguyên tắc 3: Ưu tiên cấp nước theo mức bảo đảm cấp nước (hay tần suất thiết kế). Sau khi đã cấp đủ nước cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo mức đảm bảo cấp nước thiết kế của các ngành dùng nước trên cơ sở của tần suất lượng nước đến. Như vậy, ngành nào có mức bảo đảm cấp nước thấp thì đành phải chấp nhận rủi ro. Hoặc phải có phương án luân chuyển nguồn nước từ lưu vực khác trong điều kiện có thể.

Các nguyên tắc ưu tiên phân bổ nguồn nước nêu trên có thể áp dụng riêng biệt hoặc phối hợp tùy theo từng trường hợp cụ thể của nguồn nước, vào từng thời điểm nhất định sao cho phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội riêng của vùng, tiểu vùng được quy hoạch.

### 3.2.2. Phân bổ nguồn nước

- Đảm bảo nguồn cấp nước sinh hoạt với quy mô dân số toàn tỉnh vào năm 2020 dự kiến là khoảng 795.866 người với nhu cầu là 27,05 triệu  $m^3$ ; năm 2025 là 832.743 người với nhu cầu 32,53 triệu  $m^3$  và đến 2035 khoảng 911.702 người với nhu cầu 38,89 triệu  $m^3$ .

- Chia sẻ, phân bổ hài hòa, hợp lý tài nguyên nước của tỉnh cho các ngành nông nghiệp (dự kiến nhu cầu nước toàn ngành nông nghiệp đến năm 2020 khoảng 510,02 triệu  $m^3$ /năm, năm 2025 khoảng 516,59 triệu  $m^3$ /năm, năm 2035 khoảng 530,44 triệu  $m^3$ /năm), công nghiệp (dự kiến nhu cầu nước đến năm 2020 khoảng 11,67 triệu  $m^3$ /năm, năm 2025 khoảng 12,48 triệu  $m^3$ /năm, năm 2035 khoảng 12,48 triệu  $m^3$ /năm). Đảm bảo nước cho hệ sinh thái và duy trì môi trường dòng chảy.

- Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước dưới đất, phối hợp với khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt để cung cấp ổn định nước cho sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

### 3.3. Bảo vệ tài nguyên nước

#### 3.3.1. Yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước

- Ngăn chặn, khắc phục có hiệu quả tình trạng suy giảm tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cả về số lượng và chất lượng.
- Duy trì dòng chảy vào mùa khô trên các sông chính: sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy và các nhánh của các sông này.
- Khôi phục chất lượng các hồ chứa, các đoạn sông bị ô nhiễm.
- Phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu tình trạng cạn kiệt, ô nhiễm tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- Bảo vệ sinh thái ngập và bán ngập nước hồ thủy điện Tuyên Quang.
- Kiểm soát được tình trạng ô nhiễm và cạn kiệt các nguồn nước.

#### 3.3.2. Mục tiêu chất lượng

##### 3.3.2.1. Chất lượng nước mặt

Căn cứ vào định hướng sử dụng nguồn nước trong phân quy hoạch phân bổ tài nguyên nước và cấp nước cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh, chất lượng nước cần thỏa mãn các tiêu chuẩn ứng với mục đích sử dụng sau:

- Với các đoạn sông, hồ chứa cấp nước cho sinh hoạt: áp dụng tiêu chuẩn A2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- Với đoạn sông, hồ chứa cấp nước cho tưới: áp dụng tiêu chuẩn B1 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới.

##### 3.3.2.2. Chất lượng nước dưới đất

Duy trì chất lượng các nguồn nước dưới đất đáp ứng tiêu chuẩn theo Quy chuẩn Việt Nam về chất lượng nước ngầm sử dụng cho đa mục đích.

#### 3.3.3. Bảo vệ môi trường nước

##### 3.3.3.1. Bảo vệ môi trường nước mặt

- Đến năm 2020 có 82% khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; 100% chất thải nguy hại, chất thải y tế và 90% chất thải rắn thông thường được xử lý.
- Đến năm 2021 hoàn thành việc quy định cấm mốc giới bảo vệ nguồn nước trong khai thác nước mặt phục vụ nhu cầu sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.
- Việc phát triển các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị, khu dân cư tập trung trong lưu vực sông phải được xem xét trong tổng thể toàn lưu vực, yếu tố dòng chảy, sức chịu tải, khả năng tự làm sạch của dòng sông; đảm bảo dòng chảy môi trường tất cả các dòng chảy mặt có chiều dài hơn 10km trên địa bàn tỉnh.

### 3.3.3.2. Bảo vệ môi trường nước dưới đất

- Tuân thủ những quy định của nhà nước liên quan đến hoạt động khoan thăm dò, khoan khai thác và khai thác nước dưới đất.

- Nghiêm cấm việc đưa vào nguồn nước dưới đất các loại hoá chất, chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định. Chỉ được sử dụng các loại hoá chất trong danh mục cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thăm dò, khai thác nước dưới đất.

- Có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước qua các giếng khoan thăm dò, khai thác; các lỗ khoan thăm dò, lỗ khoan khai thác không còn sử dụng phải được trám lấp lại theo đúng quy trình kỹ thuật để tránh làm ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

- Các dự án khai thác khoáng sản, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có sử dụng hoá chất độc hại, kho chứa hoá chất, kho xử lý, khu chôn lấp chất thải nguy hại phải được xây dựng đảm bảo an toàn kỹ thuật và có biện pháp ngăn cách bảo đảm không để rò rỉ, phát tán hoá chất, chất thải độc hại ngấm vào nguồn nước dưới đất.

- Đến năm 2022 hoàn thành quy định cấm mốc giới đới phòng hộ vệ sinh các công trình khai thác nước dưới đất, khu vực có xuất lộ nước khoáng trên địa bàn tỉnh.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng các cụm công trình khai thác cấp nước tập trung cho các khu dân cư; giảm tình trạng khai thác nước dưới đất nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình để giảm nguy cơ gây suy giảm nước dưới đất.

### 3.3.4. Phòng chống cạn kiệt nguồn nước

- Thực hiện tốt Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng Tuyên Quang, ưu tiên đầu tư đẩy mạnh trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn; huy động các nguồn kinh phí đầu tư cho việc trồng rừng, bảo vệ rừng và công tác khuyến lâm, xã hội hoá kinh tế nghề rừng. Duy trì độ che phủ rừng trên 60% là giải pháp bảo vệ nguồn nước rất quan trọng của tỉnh.

- Đối với lưu vực sông Phó Đáy qua tính toán cân bằng nước, dự báo khả năng cạn kiệt nguồn nước vào mùa kiệt có thể xảy ra, vì vậy phải có biện pháp phòng chống cạn kiệt riêng cho lưu vực sông này, tập trung vào một số giải pháp như sau:

+ Bố trí cơ cấu cây trồng theo hướng bố trí phát triển lâm nghiệp; đối với những diện tích đất sản xuất nông nghiệp không hiệu quả, sử dụng nhiều nước, khuyến khích nông dân trồng cây ít sử dụng nước, có hiệu quả kinh tế cao.

+ Các công trình thủy lợi khai thác nước sông Phó Đáy dùng cho phát triển kinh tế chủ yếu nằm trên các dòng nhánh phải có tính toán cân bằng tại tuyến công trình để đưa ra phương án phù hợp; một số dòng nhánh về mùa kiệt cần thiết phải xây dựng các hồ trữ nước đảm bảo cấp nước.

+ Cần phải có sự phối hợp với tỉnh Bắc Kạn và có giải pháp cụ thể về quản lý lưu vực sông nhằm tạo nguồn sinh thủy cho dòng sông phía hạ du, đặc biệt việc trồng rừng đầu nguồn thuộc địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

+ Bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, đẩy mạnh công tác trồng rừng, tăng độ che phủ thảm thực vật, đặc biệt là khu vực ATK Tân Trào.

+ Đối với các hoạt động khai thác điện năng trên dòng sông Phó Đáy phải đảm bảo nguyên tắc điện năng là thứ yếu và duy trì sự sống của dòng sông (dòng chảy tối thiểu) là chủ yếu.

### 3.4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

#### 3.4.1. Phòng, chống sụt, lún đất

Trước mắt, hạn chế khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất tại một số khu vực đã có hiện tượng sụt lún đất hoặc có nguy cơ sụt lún đất đã được điều tra, đánh giá.

*(Chi tiết tại Phụ lục 03)*

Đến năm 2018 hoàn thành việc điều tra, khoanh định và công bố các khu vực hạn chế thăm dò khai thác nước dưới đất, các khu vực khai thác nước dưới đất phải đăng ký.

#### 3.4.2. Phòng, chống sạt, lở bờ sông, bãi sông

Hạn chế, tạm ngừng và ngừng hẳn các hoạt động khai thác cát, sỏi, khoáng sản lòng sông tại các đoạn sông bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở. Đến năm 2022, hoàn thành việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

## 4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

### 4.1. Giải pháp về truyền thông, giáo dục

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phổ biến pháp luật về tài nguyên nước trong các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và cán bộ cấp cơ sở, nhất là cán bộ địa chính cấp xã. Phát huy vai trò của các phương tiện thông tin truyền thông đại chúng trong việc nâng cao nhận thức của mọi tổ chức, cá nhân về các chính sách và pháp luật về tài nguyên nước; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, cuộc thi sáng tạo nghệ thuật về nước và cuộc sống.

- Tuyên truyền giáo dục về Luật Tài nguyên nước. Phát động phong trào quần chúng tham gia bảo vệ tài nguyên nước, xã hội hóa công tác bảo vệ tài nguyên nước; phong trào sử dụng bền vững, tiết kiệm tài nguyên nước.

- Phối hợp với Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội tham gia tuyên truyền, vận động nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về tài nguyên nước, pháp luật khác có liên quan;

tích cực tham gia giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

#### 4.2. Các giải pháp về quản lý

- Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước, ưu tiên thực hiện trước đối với những vùng, những khu vực khan hiếm nguồn nước, khu vực có nhu cầu khai thác nước đang tăng mạnh.

- Định kỳ thực hiện kiểm kê hiện trạng khai thác nguồn nước kết hợp với rà soát, thống kê lập danh sách các công trình thuộc diện phải cấp phép, các giếng phải xử lý, trám lấp; xây dựng kế hoạch xử lý, trám lấp các giếng hàng năm.

- Công bố, điều chỉnh vùng bảo vệ nguồn nước mặt; vùng cấm, vùng tạm cấm, vùng hạn chế và vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực và từng địa bàn hành chính.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước. Rà soát, kiểm tra thường xuyên, phát hiện các tổ chức, cá nhân khoan thăm dò nước dưới đất, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký, trên cơ sở phát huy vai trò của nhân dân và chính quyền địa phương cấp cơ sở, nhất là cán bộ địa chính cấp xã; định kỳ lập danh sách các tổ chức, cá nhân chưa có giấy phép, thông báo và công bố trên phương tiện thông tin đại chúng; giải quyết dứt điểm việc đăng ký, cấp phép đối với các công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước để đưa vào quản lý theo quy định.

- Xây dựng và thực hiện chương trình thanh tra, kiểm tra hàng năm, chú trọng đối với các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước với quy mô lớn và đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao; kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo quy định.

- Hoàn thiện các văn bản pháp luật quy định về khai thác, sử dụng và xả thải nước phù hợp với thực tế tại địa phương.

- Tập trung tăng cường đầu tư thiết bị, công nghệ quan trắc, giám sát môi trường nước hiện đại, tiên tiến theo hướng tự động.

- Có cơ chế thích hợp, tạo điều kiện để nhân dân tham gia, hỗ trợ việc giám sát bảo vệ tài nguyên nước; đấu tranh, ngăn chặn, các hành vi gây suy thoái, ô nhiễm nguồn nước. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, nhà máy đầu tư phát triển công nghệ sạch, thân thiện môi trường, tiết kiệm nguyên nhiên liệu.

- Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012; Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Nghị định số 33/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản và các văn bản pháp luật khác có liên quan.



### 4.3. Giải pháp về kỹ thuật

- Xây dựng các hệ thống xử lý nước phục vụ sinh hoạt, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác cho phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn sử dụng nước của từng ngành.
- Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại các khu vực tập trung dân cư đảm bảo nước thải trước khi đổ vào sông, suối đạt yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.
- Làm tốt công tác khuyến nông trong sản xuất nông- lâm nghiệp, hướng dẫn người dân sử dụng hợp lý các loại phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật, khuyến khích người dân sử dụng các loại thuốc trừ sâu thân thiện với môi trường (thuốc trừ sâu có nguồn gốc từ thực vật).
- Đối với các các khu, cụm công nghiệp tập trung phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung và được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra sông suối; các khu khai thác, chế biến khoáng sản, các nhà máy, xí nghiệp, bệnh viện... có phát sinh nước thải phải có hệ thống xử lý riêng trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.
- Đầu tư xây dựng các công trình sử dụng tổng hợp nguồn nước, điều hoà, phân phối nước nhằm tạo nguồn nước phục vụ các ngành kinh tế, cải thiện môi trường sinh thái.
- Tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước, nâng hiệu quả khai thác nước của các công trình khai thác sử dụng nước, đặc biệt là các công trình thủy lợi và cấp nước tập trung.
- Nghiên cứu xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát tự động việc khai thác sử dụng tài nguyên nước tại các công trình khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.
- Nghiên cứu đề xuất các công trình điều hòa nguồn nước mặt đặc biệt ở khu vực có tiềm năng nước lớn nhưng khó khai thác.
- Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; duy trì độ che phủ rừng trên 60% là giải pháp bảo vệ nguồn nước rất quan trọng của tỉnh Tuyên Quang.

### 4.4. Giải pháp về nguồn vốn và các dự án ưu tiên thực hiện

#### 4.4.1. Giải pháp về nguồn vốn

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách của Trung ương và địa phương:
  - + Sử dụng vốn ngân sách như động lực nhằm khuyến khích tham gia của các nguồn vốn khác.

+ Phối hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình khác có liên quan ngay từ khâu xây dựng kế hoạch, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư cho các ngành sử dụng nước, bảo vệ môi trường và chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Triển khai lập các dự án bằng nguồn vốn địa phương đồng thời với các dự án thuộc nguồn vốn của Trung ương (Dự án Điều tra, đánh giá tổng quan tài nguyên nước tỷ lệ 1:100.000 lưu vực sông Lô - Gâm; chương trình biến đổi khí hậu và các dự án về điều tra, quy hoạch tài nguyên nước) trên các lưu vực sông như lưu vực sông Phó Đáy, lưu vực sông Lô - Gâm.

- Phát huy nguồn vốn của doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác:

+ Khuyến khích các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tham gia xây dựng các công trình khai thác, sử dụng nguồn nước mặt như công trình thủy lợi, công trình thủy điện để tạo nguồn nước cấp cho các nhu cầu sử dụng nước và duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.

+ Vận động, khuyến khích và có cơ chế, chính sách ưu đãi đối với người dân khi góp vốn đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt cho cụm dân cư tập trung.

- Nguồn thu từ thuế, phí; từ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và tiền xử phạt trong các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước và môi trường. Ưu tiên nguồn thu từ thuế tài nguyên nước, các loại phí thu từ các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước, môi trường để đầu tư trở lại cho tài nguyên nước và môi trường.

- Xây dựng các chương trình, đề án, kế hoạch dài hạn và kế hoạch hằng năm để đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho công tác quản lý tài nguyên nước, tăng cường trang thiết bị phục vụ quản lý, điều tra, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước; quy hoạch chi tiết tài nguyên nước ở các vùng; quan trắc, giám sát, dự báo tài nguyên nước, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước trên cơ sở xác định theo thứ tự ưu tiên, có trọng tâm trọng điểm, trước hết tập trung vào những chương trình, dự án đề án ưu tiên.

#### *4.4.2. Các dự án ưu tiên*

a) Quy hoạch tài nguyên nước có liên quan chặt chẽ với các quy hoạch ngành, lĩnh vực: quy hoạch xây dựng và phát triển thủy lợi, quy hoạch phát triển thủy sản, quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn, quy hoạch phát triển lâm nghiệp, quy hoạch bảo vệ môi trường, ... các quy hoạch ngành, lĩnh vực trên đã có nhiều dự án ưu tiên đã và đang triển khai thực hiện. Do vậy, quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035 cần triển khai thực hiện một số dự án ưu tiên có liên quan trực tiếp, bao gồm 10 dự án:

- Điều tra khoanh định khu vực cấm, khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất làm cơ sở cho việc quản lý, cấp phép và đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Đề án truyền thông về tài nguyên nước.

- Điều tra lập phương án cấm mốc bảo vệ hành lang nguồn nước theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.

- Dự án điều tra, đánh giá, cấm mốc giới vùng bảo hộ vệ sinh môi trường các khu vực khai thác nước mặt, giếng khai thác nước dưới đất phục vụ sinh hoạt và đối bảo vệ điểm xuất lộ tài nguyên nước khoáng.

- Xây dựng 02 trạm quan trắc nước mặt trên sông Gâm và sông Phó Đáy.

- Dự án kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang và xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước.

- Điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Đánh giá, dự báo các tác động tiêu cực do tài nguyên nước gây ra trước sự biến đổi khí hậu và đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu.

- Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng và lập kế hoạch bảo vệ, điều hòa chế độ nước của hồ, ao, kênh, mương; kế hoạch cải tạo hoặc di dời các khu, cụm nhà ở, công trình trên hồ, ao, kênh, mương gây ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn dòng chảy và làm mất mỹ quan đô thị trên địa bàn thành phố Tuyên Quang.

- Dự án phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (lồng ghép với các chương trình, dự án của ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tuyên Quang).

b) Tổng nhu cầu vốn: 44,5 tỷ đồng.

c) Phân kỳ đầu tư

- Giai đoạn đến năm 2020: 18,5 tỷ đồng.

- Giai đoạn từ năm 2020 đến 2025: 26 tỷ đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 04)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Các cấp, các ngành triển khai nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh đảm bảo khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước có hiệu quả trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai, hàng năm đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch tài nguyên nước và định kỳ báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo chức năng nhiệm vụ tổ chức thực hiện các nội dung quy hoạch đã được duyệt.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch tài nguyên nước, các cấp, các ngành chức năng có trách nhiệm thường xuyên cập nhật các thông tin về khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước kịp thời báo cáo, đề xuất các giải pháp xử lý phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:* 

- Bộ TN&MT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3; (thực hiện)
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng: KT, TH, QH&TXD;
- Chuyên viên: KS, ĐC, NLN;
- Lưu: VT. (Đ. 60)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Quang**

Phụ lục 01

TRỤ LƯƠNG TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 513 /QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu m<sup>3</sup>

Lưu vực	Thời gian	Trữ lượng nước mặt	Trữ lượng nước dưới đất	Tổng trữ lượng nước	Lưu lượng đảm bảo dòng chảy tối thiểu	Lưu lượng cho nhu cầu thiết yếu	Lưu lượng nước có thể phân bổ
Lưu vực sông Lô	<b>Cả năm</b>	<b>32.597,31</b>	<b>489,46</b>	<b>33.086,77</b>	<b>3.878,92</b>	<b>9,56</b>	<b>29.198,29</b>
	Tháng 1	1.029,29	41,57	1.070,86	329,44	0,81	740,61
	Tháng 2	872,02	37,55	909,57	297,56	0,73	611,28
	Tháng 3	973,43	41,57	1.015,00	329,44	0,81	684,75
	Tháng 4	1.178,00	40,23	1.218,23	318,82	0,79	898,62
	Tháng 5	2.104,28	41,57	2.145,85	329,44	0,81	1.815,60
	Tháng 6	4.009,41	40,23	4.049,64	318,82	0,79	3.730,03
	Tháng 7	6.189,55	41,57	6.231,12	329,44	0,81	5.900,87
	Tháng 8	6.264,77	41,57	6.306,34	329,44	0,81	5.976,09
	Tháng 9	4.203,84	40,23	4.244,07	318,82	0,79	3.924,46
	Tháng 10	2.785,83	41,57	2.827,40	329,44	0,81	2.497,15
	Tháng 11	1.786,05	40,23	1.826,28	318,82	0,79	1.506,67
Tháng 12	1.200,84	41,57	1.242,41	329,44	0,81	912,16	
Lưu vực sông Gâm	<b>Cả năm</b>	<b>11.892,79</b>	<b>951,55</b>	<b>12.844,34</b>	<b>1.952,08</b>	<b>5,10</b>	<b>10.887,17</b>
	Tháng 1	311,18	80,82	392,00	165,79	0,43	225,77
	Tháng 2	249,84	73,00	322,83	149,75	0,39	172,69
	Tháng 3	295,22	80,82	376,04	165,79	0,43	209,81
	Tháng 4	372,42	78,21	450,63	160,44	0,42	289,76
Tháng 5	824,25	80,82	905,06	165,79	0,43	738,84	

Lưu vực	Thời gian	Trữ lượng nước mặt	Trữ lượng nước dưới đất	Tổng trữ lượng nước	Lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu	Lượng nước cho nhu cầu thiết yếu	Lượng nước có thể phân bổ
Lưu vực sông Phó Đáy	Tháng 6	1.656,06	78,21	1.734,27	160,44	0,42	1.573,41
	Tháng 7	2.417,79	80,82	2.498,61	165,79	0,43	2.332,38
	Tháng 8	2.401,67	80,82	2.482,49	165,79	0,43	2.316,26
	Tháng 9	1.458,47	78,21	1.536,68	160,44	0,42	1.375,82
	Tháng 10	905,33	80,82	986,15	165,79	0,43	819,92
	Tháng 11	608,35	78,21	686,56	160,44	0,42	525,69
	Tháng 12	392,22	80,82	473,04	165,79	0,43	306,81
	<b>Cả năm</b>	<b>777,79</b>	<b>138,01</b>	<b>915,80</b>	<b>137,18</b>	<b>2,68</b>	<b>775,94</b>
	Tháng 1	21,44	11,72	33,16	11,65	0,23	21,28
	Tháng 2	17,20	10,59	27,79	10,52	0,21	17,06
	Tháng 3	18,72	11,72	30,45	11,65	0,23	18,57
	Tháng 4	30,90	11,34	42,25	11,28	0,22	30,75
Tháng 5	52,40	11,72	64,12	11,65	0,23	52,24	
Tháng 6	89,27	11,34	100,62	11,28	0,22	89,12	
Tháng 7	110,95	11,72	122,67	11,65	0,23	110,79	
Tháng 8	169,78	11,72	181,50	11,65	0,23	169,63	
Tháng 9	123,23	11,34	134,57	11,28	0,22	123,08	
Tháng 10	73,61	11,72	85,33	11,65	0,23	73,45	
Tháng 11	43,42	11,34	54,76	11,28	0,22	43,26	
Tháng 12	26,86	11,72	38,59	11,65	0,23	26,71	
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>Đến 2025</b>	<b>45.333,73</b>	<b>1.579,06</b>	<b>46.912,80</b>	<b>5.968,19</b>	<b>18,24</b>	<b>40.926,37</b>
Lưu vực sông Lô	<b>Cả năm</b>	<b>32.643,94</b>	<b>489,51</b>	<b>33.133,45</b>	<b>3.878,93</b>	<b>10,10</b>	<b>29.244,42</b>
	Tháng 1	1.027,73	41,57	1.069,30	329,44	0,86	739,00
	Tháng 2	870,71	37,55	908,26	297,56	0,77	609,92
	Tháng 3	971,96	41,57	1.013,54	329,44	0,86	683,24

Lưu vực	Thời gian	Trữ lượng nước mặt	Trữ lượng nước dưới đất	Tổng trữ lượng nước	Lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu	Lượng nước cho nhu cầu thiết yếu	Lượng nước có thể phân bổ
Lưu vực sông Gâm	Tháng 4	1.182,62	40,23	1.222,85	318,82	0,83	903,21
	Tháng 5	2.112,54	41,57	2.154,12	329,44	0,86	1.823,82
	Tháng 6	4.025,15	40,23	4.065,39	318,82	0,83	3.745,74
	Tháng 7	6.195,72	41,57	6.237,29	329,44	0,86	5.906,99
	Tháng 8	6.271,01	41,57	6.312,59	329,44	0,86	5.982,29
	Tháng 9	4.208,03	40,23	4.248,26	318,82	0,83	3.928,62
	Tháng 10	2.788,61	41,57	2.830,19	329,44	0,86	2.499,88
	Tháng 11	1.787,83	40,23	1.828,06	318,82	0,83	1.508,41
	Tháng 12	1.202,03	41,57	1.243,61	329,44	0,86	913,31
	<b>Cả năm</b>	<b>11.910,86</b>	<b>951,55</b>	<b>12.862,41</b>	<b>1.952,08</b>	<b>5,33</b>	<b>10.905,00</b>
	Tháng 1	310,71	80,82	391,53	165,79	0,45	225,28
	Tháng 2	249,46	73,00	322,45	149,75	0,41	172,30
Tháng 3	294,78	80,82	375,59	165,79	0,45	209,35	
Tháng 4	373,88	78,21	452,09	160,44	0,44	291,20	
Tháng 5	827,48	80,82	908,30	165,79	0,45	742,05	
Tháng 6	1.662,56	78,21	1.740,77	160,44	0,44	1.579,89	
Tháng 7	2.420,20	80,82	2.501,02	165,79	0,45	2.334,77	
Tháng 8	2.404,07	80,82	2.484,88	165,79	0,45	2.318,64	
Tháng 9	1.459,93	78,21	1.538,14	160,44	0,44	1.377,25	
Tháng 10	906,23	80,82	987,05	165,79	0,45	820,80	
Tháng 11	608,95	78,21	687,16	160,44	0,44	526,28	
Tháng 12	392,61	80,82	473,43	165,79	0,45	307,18	
Lưu vực sông Phó Đáy	<b>Cả năm</b>	<b>778,93</b>	<b>138,01</b>	<b>916,94</b>	<b>137,18</b>	<b>2,81</b>	<b>776,95</b>
	Tháng 1	21,40	11,72	33,13	11,65	0,24	21,24
	Tháng 2	17,17	10,59	27,76	10,52	0,22	17,02

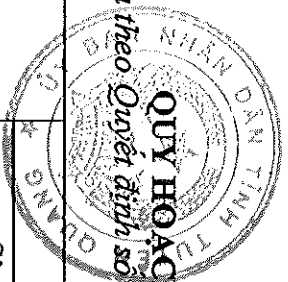
Lưu vực	Thời gian	Trữ lượng nước mặt	Trữ lượng nước dưới đất	Tổng trữ lượng nước	Lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu	Lượng nước cho nhu cầu thiết yếu	Lượng nước có thể phân bổ
Lưu vực sông Lô	Tháng 3	18,70	11,72	30,42	11,65	0,24	18,53
	Tháng 4	31,02	11,34	42,37	11,28	0,23	30,86
	Tháng 5	52,61	11,72	64,33	11,65	0,24	52,44
	Tháng 6	89,62	11,34	100,97	11,28	0,23	89,46
	Tháng 7	111,06	11,72	122,78	11,65	0,24	110,89
	Tháng 8	169,95	11,72	181,67	11,65	0,24	169,78
	Tháng 9	123,35	11,34	134,70	11,28	0,23	123,19
	Tháng 10	73,68	11,72	85,40	11,65	0,24	73,51
	Tháng 11	43,46	11,34	54,80	11,28	0,23	43,30
	Tháng 12	26,89	11,72	38,61	11,65	0,24	26,72
	<b>Đến 2035</b>	<b>45.478,70</b>	<b>1.579,06</b>	<b>47.057,77</b>	<b>5.968,19</b>	<b>19,97</b>	<b>41.069,61</b>
	<b>Cả năm</b>	<b>32.746,52</b>	<b>489,51</b>	<b>33.236,03</b>	<b>3.878,93</b>	<b>11,06</b>	<b>29.346,04</b>
Lưu vực sông Gâm	Tháng 1	1.024,10	41,57	1.065,68	329,44	0,94	735,29
	Tháng 2	867,63	37,55	905,18	297,56	0,85	606,77
	Tháng 3	968,53	41,57	1.010,11	329,44	0,94	679,72
	Tháng 4	1.193,60	40,23	1.233,84	318,82	0,91	914,11
	Tháng 5	2.132,16	41,57	2.173,73	329,44	0,94	1.843,35
	Tháng 6	4.062,53	40,23	4.102,77	318,82	0,91	3.783,04
	Tháng 7	6.208,06	41,57	6.249,63	329,44	0,94	5.919,25
	Tháng 8	6.283,50	41,57	6.325,08	329,44	0,94	5.994,70
	Tháng 9	4.216,41	40,23	4.256,64	318,82	0,91	3.936,92
	Tháng 10	2.794,17	41,57	2.835,74	329,44	0,94	2.505,36
	Tháng 11	1.791,39	40,23	1.831,62	318,82	0,91	1.511,90
	Tháng 12	1.204,43	41,57	1.246,00	329,44	0,94	915,62
<b>Cả năm</b>	<b>11.950,76</b>	<b>951,55</b>	<b>12.902,30</b>	<b>1.952,08</b>	<b>5,84</b>	<b>10.944,39</b>	



Lưu vực	Thời gian	Trữ lượng nước mặt	Trữ lượng nước dưới đất	Tổng trữ lượng nước	Lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu	Lượng nước cho nhu cầu thiết yếu	Lượng nước có thể phân bổ
Lưu vực sông Phó Đáy	Tháng 1	309,61	80,82	390,43	165,79	0,50	224,14
	Tháng 2	248,58	73,00	321,57	149,75	0,45	171,38
	Tháng 3	293,73	80,82	374,55	165,79	0,50	208,26
	Tháng 4	377,35	78,21	455,56	160,44	0,48	294,63
	Tháng 5	835,17	80,82	915,98	165,79	0,50	749,69
	Tháng 6	1.678,00	78,21	1.756,21	160,44	0,48	1.595,29
	Tháng 7	2.425,02	80,82	2.505,84	165,79	0,50	2.339,55
	Tháng 8	2.408,86	80,82	2.489,67	165,79	0,50	2.323,38
	Tháng 9	1.462,84	78,21	1.541,05	160,44	0,48	1.380,12
	Tháng 10	908,04	80,82	988,85	165,79	0,50	822,56
	Tháng 11	610,17	78,21	688,38	160,44	0,48	527,45
	Tháng 12	393,39	80,82	474,21	165,79	0,50	307,92
	<b>Cả năm</b>	<b>781,43</b>	<b>138,01</b>	<b>919,44</b>	<b>137,18</b>	<b>3,07</b>	<b>779,18</b>
	Tháng 1	21,33	11,72	33,05	11,65	0,26	21,14
	Tháng 2	17,11	10,59	27,70	10,52	0,24	16,94
	Tháng 3	18,63	11,72	30,35	11,65	0,26	18,44
	Tháng 4	31,31	11,34	42,66	11,28	0,25	31,13
	Tháng 5	53,10	11,72	64,82	11,65	0,26	52,91
	Tháng 6	90,46	11,34	101,80	11,28	0,25	90,27
	Tháng 7	111,28	11,72	123,00	11,65	0,26	111,09
	Tháng 8	170,29	11,72	182,01	11,65	0,26	170,10
	Tháng 9	123,60	11,34	134,94	11,28	0,25	123,41
	Tháng 10	73,83	11,72	85,55	11,65	0,26	73,64
	Tháng 11	43,55	11,34	54,89	11,28	0,25	43,36
	Tháng 12	26,94	11,72	38,67	11,65	0,26	26,75



**Phụ lục 02**  
**QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC TỈNH TUYẾN QUANG**  
(Kèm theo Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)



Nguồn nước phân bổ cho các ngành (10<sup>6</sup> m<sup>3</sup>)

Lưu vực	Thời gian	Sinh hoạt + dịch vụ			Công nghiệp			Nông nghiệp		
		Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt
Lưu vực sông Lô	<b>Năm 2020</b>	<b>27,05</b>	<b>25,30</b>	<b>1,75</b>	<b>11,67</b>	<b>3,04</b>	<b>8,64</b>	<b>510,02</b>	<b>0,00</b>	<b>510,02</b>
	<i>Cả năm</i>	<i>15,03</i>	<i>14,06</i>	<i>0,97</i>	<i>9,60</i>	<i>2,50</i>	<i>7,10</i>	<i>283,91</i>	<i>0,00</i>	<i>283,91</i>
	Tháng 1	1,28	1,24	0,04	0,82	0,56	0,26	27,66	0,00	27,66
	Tháng 2	1,15	1,12	0,03	0,74	0,50	0,23	29,92	0,00	29,92
	Tháng 3	1,28	1,24	0,04	0,82	0,56	0,26	38,20	0,00	38,20
	Tháng 4	1,24	1,13	0,10	0,79	0,04	0,75	24,84	0,00	24,84
	Tháng 5	1,28	1,17	0,11	0,82	0,04	0,77	16,24	0,00	16,24
	Tháng 6	1,24	1,13	0,10	0,79	0,04	0,75	32,42	0,00	32,42
	Tháng 7	1,28	1,17	0,11	0,82	0,04	0,77	17,55	0,00	17,55
	Tháng 8	1,28	1,17	0,11	0,82	0,04	0,77	12,11	0,00	12,11
	Tháng 9	1,24	1,13	0,10	0,79	0,04	0,75	15,60	0,00	15,60
	Tháng 10	1,28	1,17	0,11	0,82	0,04	0,77	22,61	0,00	22,61
	Tháng 11	1,24	1,13	0,10	0,79	0,04	0,75	24,19	0,00	24,19
Tháng 12	1,28	1,24	0,04	0,82	0,56	0,26	22,55	0,00	22,55	
Lưu vực sông Gâm	<i>Cả năm</i>	<i>7,76</i>	<i>7,26</i>	<i>0,50</i>	<i>0,87</i>	<i>0,23</i>	<i>0,64</i>	<i>142,88</i>	<i>0,00</i>	<i>142,88</i>
	Tháng 1	0,66	0,64	0,02	0,07	0,05	0,02	18,31	0,00	18,31
	Tháng 2	0,60	0,58	0,02	0,07	0,05	0,02	16,17	0,00	16,17
	Tháng 3	0,66	0,64	0,02	0,07	0,05	0,02	16,23	0,00	16,23

Lưu vực		Nguồn nước phân bổ cho các ngành (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )											
		Sinh hoạt + dịch vụ						Công nghiệp			Nông nghiệp		
		Thời gian	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt		
	Tháng 4	0,64	0,59	0,05	0,07	0,00	0,07	16,02	0,00	0,00	16,02		
	Tháng 5	0,66	0,60	0,05	0,07	0,00	0,07	8,01	0,00	0,00	8,01		
	Tháng 6	0,64	0,59	0,05	0,07	0,00	0,07	18,90	0,00	0,00	18,90		
	Tháng 7	0,66	0,60	0,05	0,07	0,00	0,07	9,28	0,00	0,00	9,28		
	Tháng 8	0,66	0,60	0,05	0,07	0,00	0,07	7,25	0,00	0,00	7,25		
	Tháng 9	0,64	0,59	0,05	0,07	0,00	0,07	9,70	0,00	0,00	9,70		
	Tháng 10	0,66	0,60	0,05	0,07	0,00	0,07	6,65	0,00	0,00	6,65		
	Tháng 11	0,64	0,59	0,05	0,07	0,00	0,07	8,37	0,00	0,00	8,37		
	Tháng 12	0,66	0,64	0,02	0,07	0,05	0,02	7,96	0,00	0,00	7,96		
	<b>Cả năm</b>	<b>4,26</b>	<b>3,99</b>	<b>0,28</b>	<b>1,20</b>	<b>0,31</b>	<b>0,89</b>	<b>83,24</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>83,24</b>		
Lưu vực sông Phó Đáy	Tháng 1	0,36	0,35	0,01	0,10	0,07	0,03	9,78	0,00	0,00	9,78		
	Tháng 2	0,33	0,32	0,01	0,09	0,06	0,03	10,07	0,00	0,00	10,07		
	Tháng 3	0,36	0,35	0,01	0,10	0,07	0,03	8,76	0,00	0,00	8,76		
	Tháng 4	0,35	0,32	0,03	0,10	0,00	0,09	10,02	0,00	0,00	10,02		
	Tháng 5	0,36	0,33	0,03	0,10	0,01	0,10	5,51	0,00	0,00	5,51		
	Tháng 6	0,35	0,32	0,03	0,10	0,00	0,09	9,82	0,00	0,00	9,82		
	Tháng 7	0,36	0,33	0,03	0,10	0,01	0,10	4,99	0,00	0,00	4,99		
	Tháng 8	0,36	0,33	0,03	0,10	0,01	0,10	3,51	0,00	0,00	3,51		
	Tháng 9	0,35	0,32	0,03	0,10	0,00	0,09	4,90	0,00	0,00	4,90		
	Tháng 10	0,36	0,33	0,03	0,10	0,01	0,10	4,34	0,00	0,00	4,34		
	Tháng 11	0,35	0,32	0,03	0,10	0,00	0,09	5,96	0,00	0,00	5,96		
	Tháng 12	0,36	0,35	0,01	0,10	0,07	0,03	5,55	0,00	0,00	5,55		

Nguồn nước phân bố cho các ngành (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )											
Lưu vực	Thời gian	Sinh hoạt + dịch vụ			Công nghiệp			Nông nghiệp			
		Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	
Lưu vực sông Lô	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>32,53</b>	<b>30,43</b>	<b>2,10</b>	<b>12,48</b>	<b>3,25</b>	<b>9,24</b>	<b>516,59</b>	<b>0,00</b>	<b>516,59</b>
		<i>Cả năm</i>	<i>17,64</i>	<i>16,50</i>	<i>1,14</i>	<i>9,76</i>	<i>2,54</i>	<i>7,22</i>	<i>287,13</i>	<i>0,00</i>	<i>287,13</i>
		Tháng 1	1,50	1,46	0,04	0,83	0,57	0,26	28,45	0,00	28,45
		Tháng 2	1,35	1,32	0,04	0,75	0,51	0,24	27,92	0,00	27,92
		Tháng 3	1,50	1,46	0,04	0,83	0,57	0,26	39,32	0,00	39,32
		Tháng 4	1,45	1,33	0,12	0,80	0,04	0,76	26,27	0,00	26,27
		Tháng 5	1,50	1,37	0,12	0,83	0,04	0,79	17,38	0,00	17,38
		Tháng 6	1,45	1,33	0,12	0,80	0,04	0,76	32,64	0,00	32,64
		Tháng 7	1,50	1,37	0,12	0,83	0,04	0,79	17,03	0,00	17,03
		Tháng 8	1,50	1,37	0,12	0,83	0,04	0,79	11,96	0,00	11,96
		Tháng 9	1,45	1,33	0,12	0,80	0,04	0,76	15,55	0,00	15,55
		Tháng 10	1,50	1,37	0,12	0,83	0,04	0,79	23,21	0,00	23,21
		Tháng 11	1,45	1,33	0,12	0,80	0,04	0,76	24,51	0,00	24,51
	Tháng 12	1,50	1,46	0,04	0,83	0,57	0,26	22,89	0,00	22,89	
Lưu vực sông Gâm		<i>Cả năm</i>	<i>9,56</i>	<i>8,94</i>	<i>0,62</i>	<i>1,20</i>	<i>0,31</i>	<i>0,88</i>	<i>146,12</i>	<i>0,00</i>	<i>146,12</i>
		Tháng 1	0,81	0,79	0,02	0,10	0,07	0,03	18,67	0,00	18,67
		Tháng 2	0,73	0,71	0,02	0,09	0,06	0,03	16,87	0,00	16,87
		Tháng 3	0,81	0,79	0,02	0,10	0,07	0,03	16,79	0,00	16,79
		Tháng 4	0,79	0,72	0,07	0,10	0,00	0,09	16,52	0,00	16,52
		Tháng 5	0,81	0,74	0,07	0,10	0,01	0,10	8,60	0,00	8,60
		Tháng 6	0,79	0,72	0,07	0,10	0,00	0,09	18,95	0,00	18,95
	Tháng 7	0,81	0,74	0,07	0,10	0,01	0,10	9,16	0,00	9,16	

Lưu vực	Thời gian	Nguồn nước phân bổ cho các ngành (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )												
		Sinh hoạt + dịch vụ				Công nghiệp				Nông nghiệp				
		Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	
	Tháng 8	0,81	0,74	0,07	0,10	0,01	0,10	0,10	0,01	0,10	0,10	7,23	0,00	7,23
	Tháng 9	0,79	0,72	0,07	0,10	0,00	0,10	0,09	0,00	0,09	0,09	9,65	0,00	9,65
	Tháng 10	0,81	0,74	0,07	0,10	0,01	0,10	0,10	0,01	0,10	0,10	6,99	0,00	6,99
	Tháng 11	0,79	0,72	0,07	0,10	0,00	0,10	0,09	0,00	0,09	0,09	8,57	0,00	8,57
	Tháng 12	0,81	0,79	0,02	0,10	0,07	0,10	0,03	0,07	0,03	0,03	8,14	0,00	8,14
	<b>Cả năm</b>	<b>5,33</b>	<b>4,98</b>	<b>0,34</b>	<b>1,53</b>	<b>0,40</b>	<b>83,33</b>	<b>1,13</b>	<b>0,40</b>	<b>1,13</b>	<b>83,33</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>83,33</b>
Lưu vực sông Phó Đáy	Tháng 1	0,45	0,44	0,01	0,13	0,09	0,13	0,04	0,09	0,04	0,04	9,89	0,00	9,89
	Tháng 2	0,41	0,40	0,01	0,12	0,08	0,12	0,04	0,08	0,04	0,04	8,84	0,00	8,84
	Tháng 3	0,45	0,44	0,01	0,13	0,09	0,13	0,04	0,09	0,04	0,04	9,08	0,00	9,08
	Tháng 4	0,44	0,40	0,04	0,13	0,01	0,13	0,12	0,01	0,12	0,12	10,34	0,00	10,34
	Tháng 5	0,45	0,41	0,04	0,13	0,01	0,13	0,12	0,01	0,12	0,12	5,87	0,00	5,87
	Tháng 6	0,44	0,40	0,04	0,13	0,01	0,13	0,12	0,01	0,12	0,12	9,87	0,00	9,87
	Tháng 7	0,45	0,41	0,04	0,13	0,01	0,13	0,12	0,01	0,12	0,12	4,84	0,00	4,84
	Tháng 8	0,45	0,41	0,04	0,13	0,01	0,13	0,12	0,01	0,12	0,12	3,47	0,00	3,47
	Tháng 9	0,44	0,40	0,04	0,13	0,01	0,13	0,12	0,01	0,12	0,12	4,89	0,00	4,89
	Tháng 10	0,45	0,41	0,04	0,13	0,01	0,13	0,12	0,01	0,12	0,12	4,53	0,00	4,53
	Tháng 11	0,44	0,40	0,04	0,13	0,01	0,13	0,12	0,01	0,12	0,12	6,06	0,00	6,06
	Tháng 12	0,45	0,44	0,01	0,13	0,09	0,13	0,04	0,09	0,09	0,04	5,67	0,00	5,67
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>Năm 2035</b>	<b>38,89</b>	<b>36,38</b>	<b>2,51</b>	<b>12,48</b>	<b>3,25</b>	<b>530,44</b>	<b>9,24</b>	<b>3,25</b>	<b>9,24</b>	<b>530,44</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>530,44</b>
Lưu vực sông Lô	<b>Cả năm</b>	<b>20,77</b>	<b>19,43</b>	<b>1,34</b>	<b>9,76</b>	<b>2,54</b>	<b>295,12</b>	<b>7,22</b>	<b>2,54</b>	<b>7,22</b>	<b>295,12</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>295,12</b>
	Tháng 1	1,76	1,72	0,05	0,83	0,57	0,83	0,26	0,57	0,26	0,26	28,48	0,00	28,48
	Tháng 2	1,59	1,55	0,04	0,75	0,51	0,75	0,24	0,51	0,24	0,24	28,62	0,00	28,62

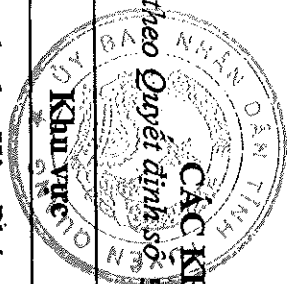
Lưu vực	Thời gian	Nguồn nước phân bổ cho các ngành (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )									
		Sinh hoạt + dịch vụ					Công nghiệp			Nông nghiệp	
		Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	
Lưu vực sông Gâm	Tháng 3	1,76	1,72	0,05	0,83	0,57	0,26	40,43	0,00	40,43	
	Tháng 4	1,71	1,57	0,14	0,80	0,04	0,76	27,43	0,00	27,43	
	Tháng 5	1,76	1,62	0,15	0,83	0,04	0,79	18,33	0,00	18,33	
	Tháng 6	1,71	1,57	0,14	0,80	0,04	0,76	33,50	0,00	33,50	
	Tháng 7	1,76	1,62	0,15	0,83	0,04	0,79	17,06	0,00	17,06	
	Tháng 8	1,76	1,62	0,15	0,83	0,04	0,79	12,10	0,00	12,10	
	Tháng 9	1,71	1,57	0,14	0,80	0,04	0,76	15,72	0,00	15,72	
	Tháng 10	1,76	1,62	0,15	0,83	0,04	0,79	24,17	0,00	24,17	
	Tháng 11	1,71	1,57	0,14	0,80	0,04	0,76	25,46	0,00	25,46	
	Tháng 12	1,76	1,72	0,05	0,83	0,57	0,26	23,83	0,00	23,83	
	<b>Cả năm</b>	<b>11,55</b>	<b>10,8047</b>	<b>0,7460</b>	<b>1,1957</b>	<b>0,3110</b>	<b>0,8847</b>	<b>149,7288</b>	<b>0,0</b>	<b>149,7288</b>	
	Tháng 1	0,98	0,95	0,03	0,10	0,07	0,03	18,68	0,00	18,68	
Tháng 2	0,89	0,86	0,02	0,09	0,06	0,03	17,26	0,00	17,26		
Tháng 3	0,98	0,95	0,03	0,10	0,07	0,03	17,24	0,00	17,24		
Tháng 4	0,95	0,87	0,08	0,10	0,00	0,09	17,02	0,00	17,02		
Tháng 5	0,98	0,90	0,08	0,10	0,01	0,10	9,05	0,00	9,05		
Tháng 6	0,95	0,87	0,08	0,10	0,00	0,09	19,33	0,00	19,33		
Tháng 7	0,98	0,90	0,08	0,10	0,01	0,10	9,19	0,00	9,19		
Tháng 8	0,98	0,90	0,08	0,10	0,01	0,10	7,30	0,00	7,30		
Tháng 9	0,95	0,87	0,08	0,10	0,00	0,09	9,73	0,00	9,73		
Tháng 10	0,98	0,90	0,08	0,10	0,01	0,10	7,40	0,00	7,40		
Tháng 11	0,95	0,87	0,08	0,10	0,00	0,09	8,99	0,00	8,99		

Nguồn nước phân bổ cho các ngành (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )											
Lưu vực	Thời gian	Sinh hoạt + dịch vụ			Công nghiệp			Nông nghiệp			
		Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	Nhu cầu	Khai thác từ nước dưới đất	Khai thác từ nước mặt	
Lưu vực sông Phó Đáy	Tháng 12	0,98	0,95	0,03	0,10	0,07	0,03	8,56	0,00	8,56	8,56
	<b>Cả năm</b>	<b>6,57</b>	<b>6,14</b>	<b>0,42</b>	<b>1,53</b>	<b>0,40</b>	<b>1,13</b>	<b>85,59</b>	<b>0,00</b>	<b>85,59</b>	<b>85,59</b>
	Tháng 1	0,56	0,54	0,02	0,13	0,09	0,04	9,89	0,00	9,89	9,89
	Tháng 2	0,50	0,49	0,01	0,12	0,08	0,04	9,06	0,00	9,06	9,06
	Tháng 3	0,56	0,54	0,02	0,13	0,09	0,04	9,36	0,00	9,36	9,36
	Tháng 4	0,54	0,49	0,04	0,13	0,01	0,12	10,67	0,00	10,67	10,67
	Tháng 5	0,56	0,51	0,05	0,13	0,01	0,12	6,16	0,00	6,16	6,16
	Tháng 6	0,54	0,49	0,04	0,13	0,01	0,12	10,11	0,00	10,11	10,11
	Tháng 7	0,56	0,51	0,05	0,13	0,01	0,12	4,85	0,00	4,85	4,85
	Tháng 8	0,56	0,51	0,05	0,13	0,01	0,12	3,51	0,00	3,51	3,51
	Tháng 9	0,54	0,49	0,04	0,13	0,01	0,12	4,94	0,00	4,94	4,94
	Tháng 10	0,56	0,51	0,05	0,13	0,01	0,12	4,78	0,00	4,78	4,78
Tháng 11	0,54	0,49	0,04	0,13	0,01	0,12	6,31	0,00	6,31	6,31	
Tháng 12	0,56	0,54	0,02	0,13	0,09	0,04	5,92	0,00	5,92	5,92	



**Phụ lục 03**  
**CÁC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

*(Kèm theo Quyết định số 513 /QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*



TT	Khu vực	Nguyên nhân	Ghi chú
1	Khu vực xung quanh chợ Kim Phú và các khu vực kéo dài từ chợ Kim Phú theo hướng Nam – Bắc lên đến xóm 21 và theo hướng Tây Nam – Đông Bắc đến xóm 15, xã Kim Phú, huyện Yên Sơn.	Vùng có nguy cơ sụt lở đất cao	Đã được nghiên cứu, đánh giá; phải thực hiện thăm dò trữ lượng và đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc khai thác nước dưới đất trước khi đầu tư khai thác.
2	Khu vực các xóm 7, 8, 9, 15, 17 và 19, xã Kim Phú, huyện Yên Sơn	Vùng có nguy cơ sụt lở đất	Đã được nghiên cứu, đánh giá; phải thực hiện thăm dò trữ lượng và đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc khai thác nước dưới đất trước khi đầu tư khai thác
3	Khu vực các xã An Tường, xã Lương Vương, các phường: Hưng Thành, Ý La, Tân Hà, thành phố Tuyên Quang	Có khả năng sụt lở đất	Đã xây ra hiện tượng sụt lở đất cục bộ, cần đầu tư nghiên cứu, đánh giá đề khoanh định cụ thể; phải thực hiện thăm dò trữ lượng và đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc khai thác nước dưới đất trước khi đầu tư khai thác
4	Khu vực thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Có khả năng sụt lở đất	Đã xây ra hiện tượng sụt lở đất, cần đầu tư nghiên cứu, đánh giá đề khoanh định cụ thể; phải thực hiện thăm dò trữ lượng và đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc khai thác nước dưới đất trước khi đầu tư khai thác
5	Khu vực trung tâm thôn Thanh Sơn và nằm dọc hai bên của ngòi Lèm thuộc xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Vùng có nguy cơ sụt lở đất cao	Đã được nghiên cứu, đánh giá; phải thực hiện thăm dò trữ lượng và đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc khai thác nước dưới đất trước khi đầu tư khai thác

TT	Khu vực	Nguyên nhân	Ghi chú
6	Khu vực các thôn Thanh Bình, phía Bắc và phía Nam của thôn Núi Độc, khu vực phía Bắc của thôn Đồng Phai, phía Đông Bắc của thôn Cầu Đá và toàn bộ phần còn lại của thôn Thanh Sơn thuộc xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Vùng có nguy cơ sụt lở đất	Đã được nghiên cứu, đánh giá; phải thực hiện thăm dò trữ lượng và đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc khai thác nước dưới đất trước khi đầu tư khai thác

**Phụ lục 04**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC**  
**TỈNH TUYẾN QUANG BẮC NĂM 2025, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2035**  
*(Kèm theo Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Dự án	Mục tiêu, nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
A	<b>Các dự án ưu tiên và phân kỳ đầu tư</b>			<b>44.500</b>
1	Điều tra khoanh định khu vực cấm, khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất, làm cơ sở cho việc quản lý, cấp phép và đăng ký khai thác nước dưới đất cho hộ gia đình.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định tiêu chí khoanh định, tài liệu phục vụ điều tra.</li> <li>- Khoanh định ngoài thực địa và trên bản đồ.</li> <li>- Lập hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt và công bố để tổ chức thực hiện</li> </ul>	2017 -	3.500
2	Tiếp tục thực hiện đề án truyền thông về tài nguyên nước giai đoạn (2018-2025)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng chương trình phổ biến pháp luật về tài nguyên nước</li> <li>- Thực hiện chuyên mục tài nguyên nước phổ biến, tuyên truyền pháp luật về tài nguyên nước trên đài truyền hình và báo Tuyên Quang.</li> </ul>	2018 -	3.000
3	Điều tra lập phương án cấm mốc bảo vệ hành lang nguồn nước theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều tra, lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp để phòng, chống ngập, úng và bảo vệ nguồn nước;</li> <li>- Điều tra đánh giá, xác định chức năng nguồn nước.</li> <li>- Xác định hành lang bảo vệ nguồn nước cho từng nguồn nước, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>- Thực hiện chôn mốc hành lang bảo vệ nguồn nước</li> </ul>	2018 -	5.000
4	Dự án điều tra, đánh giá, cấm mốc giới vùng bảo hộ vệ sinh môi trường các khu vực khai thác nước mặt, giếng khai thác nước dưới đất phục vụ sinh hoạt và đới bảo vệ điểm xuất lộ tài nguyên nước khoáng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh định, xác định đới phòng hộ vệ sinh cho các công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất và các điểm xuất lộ tài nguyên nước khoáng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố thực hiện.</li> </ul>	2019 -	2.000

TT	Dự án	Mục tiêu, nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
5	Xây dựng 02 trạm trắc nước mặt trên sông Gâm và sông Phó Đáy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan trắc lưu lượng, chất lượng nước sông.</li> <li>- Thiết lập cơ sở dữ liệu và tài nguyên nước phục vụ cho việc theo dõi đánh giá lũ lụt, hạn hán và định hướng cho công tác khai thác tài nguyên nước trên lưu vực sông.</li> </ul>	2019 2020	8.000
6	Dự án kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang và xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm kê nguồn nước mưa, nước mặt, nước dưới đất theo lưu vực.</li> <li>- Thiết lập được một hệ thống cơ sở dữ liệu Tài nguyên nước của tỉnh, từng bước cập nhật các dữ liệu từ các nguồn dữ liệu điều tra cơ bản và dữ liệu bổ sung.</li> </ul>	2020 2022	10.000
7	Điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Thiết lập được một hệ thống cơ sở dữ liệu Tài nguyên nước của tỉnh Tuyên Quang một cách thống nhất, hiện đại, chính xác và từng bước cập nhật các dữ liệu từ các nguồn dữ liệu điều tra cơ bản và dữ liệu bổ sung.	2020 2025	5.000
8	Đánh giá và dự báo các tác động tiêu cực do tài nguyên nước gây ra trước sự biến đổi khí hậu. Đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định các tác động tiêu cực do tài nguyên nước gây ra</li> <li>- Đánh giá các ảnh hưởng của BĐKH đến tài nguyên nước</li> <li>- Dự báo và khoanh định các khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng tiêu cực của tài nguyên nước.</li> <li>- Đề xuất các giải pháp phòng tránh giảm thiểu</li> </ul>	2020 2022	3.000
9	Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng và lập kế hoạch bảo vệ, điều hòa chế độ nước của hồ, ao, sông; kế hoạch cải tạo hoặc di dời các khu, cụm nhà ở, công trình trên hồ, ao, sông gây ô nhiễm môi trường, tác động chày và làm mất mỹ quan đô thị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều tra đánh giá trữ lượng, chất lượng nước của hồ, ao, kênh, mương</li> <li>- Điều tra xác định các khu, cụm nhà ở, công trình trên hồ, ao, sông gây ô nhiễm môi trường, tác động dòng chày và làm mất mỹ quan đô thị.</li> <li>- Lập kế hoạch bảo vệ, điều hòa chế độ nước của hồ, ao; kế hoạch cải tạo hoặc di dời các khu, cụm nhà ở, công trình trên hồ, ao, sông.</li> </ul>	2021 2023	5.000

TT	Dự án	Mục tiêu, nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Kinh phí (trệu đồng)
<b>B</b>	<b>Dự án lồng ghép với các chương trình khác</b>			
10	Dự án phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (lồng ghép với các chương trình, dự án của ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tuyên Quang)	Đảm bảo giữ vững tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 trên 60%.	Thường xuyên	

